TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲ HỢP
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **14/**2024/DS-ST
Ngày 30/8/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ HỢP – TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Thanh
Ông Vi Văn Bốn

Thư ký phiên toà: Bà Kim Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc *tranh chấp hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST – DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị S**, sinh năm 1966
Nơi cư trú: Xóm D, xã Ngh, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

Bị đơn: Bà **Dư Thị T**, sinh năm 1974
Nơi cư trú: Xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/01/2024, các biên bản ghi lời khai, nguyên đơn bà Hồ Thị S trình bày: Từ năm 2015 đến năm 2019 bà Hồ Thị S đã nhiều lần cho bà Dư Thị T vay tiền. Vào ngày 13/6/2020 âm lịch (tức ngày 02/8/2020 dương lịch) bà S và bà T tính toán lại các khoản vay từ trước và cùng "chốt sổ", lập hợp đồng vay nợ, thống nhất số tiền bà T vay của bà S là 420.000.000 đồng (tiền nợ gốc) và

120.000.000 đồng (tiền nợ lãi), lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Đến ngày 13/02/2021 âm lịch (tức ngày 25/3/2021 dương lịch) bà T đã trả được số tiền 23.000.000 đồng cho khoản vay 120.000.000 đồng. Từ đó đến nay, mặc dù bà S liên tục thúc giục hỏi nợ nhiều lần nhưng bà T vẫn chây ỳ cố tình không chịu trả nợ cho bà S. Do đó bà S khởi kiện yêu cầu bà T phải trả tiền nợ vay cho số tiền 420.000.000 đồng và 120.000.000 đồng. Bà S yêu cầu tính tiền lãi cho khoản vay 420.000.000,đ theo quy định pháp luật là 20%/năm, còn khoản vay 120.000.000 đồng bà Sáu không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2024, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Dư Thị T trình bày:

Bà Dư Thị T thừa nhận từ năm 2015 đến năm 2019 bà Dư Thị T nhiều lần vay tiền với bà Hồ Thị S. Vào ngày 13/6/2020 âm lịch (tức ngày 02/8/2020 dương lịch) bà T và bà S tính toán lại các khoản vay từ trước và thống nhất "chốt sổ" cùng nhau số tiền bà T đã vay của bà S. Hai bên thống nhất số tiền bà T còn nợ bà S là 420.000.000 đồng tiền nợ gốc và 120.000.000 đồng tiền nợ lãi, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Đến ngày 13/02/2021 âm lịch (tức ngày 25/3/2021 dương lịch) bà T đã cho bà S số tiền 23.000.000 đồng cho khoản vay 120.000.000 đồng. Ngoài ra từ năm 2020 đến năm 2023 bà T nhiều lần trả nợ cho bà S tổng số tiền khoảng 55.000.000,đ đến 60.000.000,đ (khi trả nợ bà T đã ký trả nợ trong sổ của bà S nên bà T không cung cấp được giấy trả nợ cho Tòa án). Từ đó đến nay, bà T cũng chưa trả thêm khoản tiền nào cho bà S mà xin bà S được trả nợ dần nhưng bà S không đồng ý. Nay bà S yêu cầu bà T trả tiền nợ vay, bà T nhất trí trả nợ vay nhưng đề nghị bà S tính tiền lãi 0,6%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳ Hợp phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị S về việc yêu cầu bà Dư Thị T trả số tiền vay 420.000.000,đ. Buộc bà

Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S số tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 30/8/2024 tổng cộng là 886.142.466 đồng (trong đó số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 84.000.000 đồng, tiền lãi suất qúa hạn là 382.142.466 đồng); Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị S về việc yêu cầu bà Dư Thị T trả số tiền vay 120.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền 23.000.000 đồng bà Dư Thị T đã trả. Buộc bà Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S, tính đến ngày 30/8/2024 tổng số tiền là 97.000.000 đồng. Tổng cộng buộc bà Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S tính đến ngày 30/8/2024 số tiền là 983.142.466 đồng.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và pháp luật áp dụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị S là "tranh chấp hợp đồng hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Dư Thị T có hộ khẩu thường trú tại xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 13/6/2020 âm lịch (tức ngày 02/8/2020 dương lịch) xác lập hợp đồng vay nợ giữa bà Hồ Thị S và bà Dư Thị T, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 3%/tháng. Hết thời hạn trả nợ, bà T không trả được nợ. Ngày 24/01/2024 bà S khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ. Do đó về căn cứ áp dụng pháp luật cần áp dụng trình tự thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015 để giải quyết, về nội dung áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để phù hợp với thời điểm xác lập hợp đồng.

[2] Về nội dung vụ án:

Từ năm 2015 đến năm 2019, bà S cho bà T vay tiền nhiều lần. Vào ngày 13/6/2020 âm lịch (tức ngày 02/8/2020 dương lịch) hai bên tính toán lại các khoản vay và thống nhất chốt lại thành 01 hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 420.000.000 đồng (nợ gốc), lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng và 120.000.000 đồng (nợ lãi), thời hạn vay 12 tháng. Đến ngày 13/02/2021 âm lịch (tức ngày 25/3/2021 dương lịch) bà Tình đã cho bà Sáu số tiền 23.000.000 đồng cho khoản vay 120.000.000 đồng.

Xét yêu cầu trả nợ vay của bà Hồ Thị S:

+ Đối với yêu cầu buộc bà Dư Thị T số trả số tiền vay 420.000.000 đồng, thấy rằng: Hai bên thỏa thuận khoản tiền vay với thời hạn vay 12 tháng, mức lãi suất 3%/tháng, tức là 36% năm. Như vậy việc vay nợ giữa hai bên đã có sự thỏa thuận với nhau về mức lãi suất, tuy nhiên lãi suất các bên thỏa thuận 3%/tháng (tức 36%/năv) là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, do đó theo quy định pháp luật thì phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Vậy cần xác định mức lãi suất của hợp đồng vay tài sản giữa bà S và bà T theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%.

Tại phiên tòa, hai bên thỏa thuận trả tiền nợ gốc 420.000.000 đồng, không thỏa thuận được mức lãi suất. Bà S yêu cầu bà T phải trả nợ với mức lãi suất là 20%/năm (bà Sáu không yêu cầu bà Tình phải trả tiền lãi trên nợ lãi). Bà T không đồng ý trả tiền lãi. Thấy rằng yêu cầu của bà S về mức lãi suất là phù hợp với quy định pháp luật, do đó chấp nhận yêu cầu của bà Sáu về tiền lãi 20%/năm để buộc bà T phải trả nợ cho bà S. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả:

Từ ngày 02/8/2020 đến ngày 02/8/2021 là 365 ngày, số tiền lãi:
420.000.000,đ x (20%/năm : 365 ngày) x 365 ngày = 84.000.000 đồng.

Tổng cộng là: 84.000.000 đồng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả:

Từ ngày 03/8/2021 đến ngày 30/8/2024 là 1122 ngày, số tiền lãi:
420.000.000 đồng x 30%/năm: 365 ngày x 1122 ngày = 387.320.548 đồng.

Tổng cộng là: 387.320.548 đồng.

Như vậy bà T phải trả cho bà S bao gồm: Số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 84.000.000 đồng, tiền lãi suất qúa hạn là 387.320.548 đồng. Tổng cộng là 891.320.548 đồng (tám trăm chín mốt triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn tám đồng).

+ Đối với yêu cầu buộc bà Dư Thị T số trả số tiền vay 120.000.000 đồng, thấy rằng: Vào ngày 13/02/2021 âm lịch (tức ngày 25/3/2021 dương lịch) bà T đã trả được 23.000.000 đồng, bà S đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền vay 120.000.000 đồng để buộc bà T phải trả tiếp số tiền còn lại. Bà S không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi. Bà T cho rằng đã trả nợ cho bà S nhiều lần, tuy nhiên bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà S để buộc bà T phải trả khoản nợ vay 120.000.000 đồng cho bà S, khấu trừ số tiền 23.000.000 đồng bà T đã trả, buộc bà T trả nợ cho bà S số tiền 97.000.000 đồng (chín mươi bảy triệu đồng).

Như vậy 02 khoản vay bà T phải trả cho bà S, tính đến ngày 30/8/2024 tổng cộng là: 988.320.548 đồng (chín trăm tám mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn tám đồng).

[3] Về án phí: Bà Dư Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị S về việc yêu cầu bà Dư Thị T trả tiền nợ vay 420.000.000 đồng vào ngày 02/8/2020. Buộc bà Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S số tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 30/8/2024 tổng cộng là **891.320.548** đồng (tám trăm chín mốt triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn tám đồng). Trong đó số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn là 84.000.000 đồng, tiền lãi suất qúa hạn là 387.320.548 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị S về việc yêu cầu bà Dư Thị T trả tiền nợ vay 120.000.000 đồng vào ngày 02/8/2020. Khấu trừ số tiền 23.000.000 đồng bà T đã trả, buộc bà Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S tính đến ngày 30/8/2024 tổng số tiền là **97.000.000** đồng (chín mươi bảy triệu đồng).

Tổng cộng buộc bà Dư Thị T phải trả cho bà Hồ Thị S 02 khoản nợ vay tính đến ngày 30/8/2024 tổng số tiền là **988.320.548 đồng** (chín trăm tám mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn tám đồng).

Về án phí: Bà Dư Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 41.649.616 đồng (bốn mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

Trả lại cho bà Hồ Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.367.000 đồng (mười tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006134 ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳ Hợp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự**;**
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳ Hợp;
- THADS huyện Quỳ Hợp;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thị Thu Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên toà

Trương Thị Thu Hà

heo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của số tiền vay. Trong vụ án trên lãi suất mà bà T và bà H thỏa thuận là 36%/năm (tức vượt quá quy định 16%/năm). Theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao thì đối với hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay. Như vậy, lãi suất vượt quá quy định là 16%/năm không có hiệu lực tương ứng số tiền lãi bà T không phải trả cho bà H là 32 triệu đồng. Vấn đề đặt ra là ngoài số tiền lãi bà T phải trả cho bà H theo quy định là 40 triệu đồng thì việc bà T vẫn đồng ý trả cho H số tiền lãi 32 triệu đồng thì Tòa án có công nhận sự thỏa thuận của bà T và bà H về việc bà T trả cho bà H số tiền lãi 72 triệu đồng không. Vấn đề này có hai quan điểm khác nhau.

Quan điểm thứ nhất cho rằng mức lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng tức 36%/năm là vượt quá giới hạn theo quy định của BLDS năm 2015 (không quá 20%/năm) nên mức lãi suất vượt quá quy định 16%/năm là trái pháp luật nên không được Tòa án chấp nhận

: